

Bản án số: 239/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23/5/2024.

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Doãn Thị Duyên

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Nhân;

2. Bà Lâm Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè tham gia phiên tòa: Bà Lê Hà Bảo Trân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 05 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 730/2023/TLST-HNGĐ ngày 19/12/2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 565/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T – sinh năm 1984

Bị đơn: Ông Vũ Đức T1 – sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: B Đường H, Tổ A, Khu phố G, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà T có mặt, ông T1 có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ - Ông Trần Đình T2 – sinh năm 1986

- Bà Phạm Thị Thu N – sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Hẻm A Đường A, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Xin vắng mặt)

2/ - Ông Trần Minh T3 – sinh năm: 1988

- Bà Nguyễn Thị Hồng T4 – sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: G Đường Đ, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Xin vắng mặt)

3/ - Ông Vũ Văn V – sinh năm: 1987

- Bà Cao Thị Huyền P – sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: B Đường H, Tổ A, Khu phố G, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 12 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà **Trần Thị T** trình bày:

Bà **Trần Thị T** và ông **Vũ Đức T1** đã tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2002 theo Bản sao Trích lục kết hôn số 48/TLKH-BS do Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định cấp ngày 19/9/2019.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống. Hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng vẫn không hòa hợp, không có tiếng nói chung, đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Hiện nay, vợ chồng đang sống ly thân từ giữa tháng 12 năm 2023 cho đến nay. Nay, bà **Trần Thị T** xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn ông **Vũ Đức T1**.

- Về con chung: Bà **Trần Thị T** và ông **Vũ Đức T1** có 02 con chung tên là **Vũ Anh T5** – sinh ngày 01/07/2003 (Đã trưởng thành) và **Vũ Bảo A** – sinh ngày 24/01/2010. Bà **T** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung **Vũ Bảo A** – sinh ngày 24/01/2010. Bà **Trần Thị T** hiện nay đang làm thủ quỹ tại Văn phòng C. Tổng thu nhập hằng tháng của bà **Trần Thị T** khoảng 13.000.000 (mười ba triệu) đồng. Giờ làm việc theo giờ hành chính không làm ban đêm.

- Việc cấp dưỡng nuôi con: Bà **Trần Thị T** không yêu cầu ông **Vũ Đức T1** cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Đối với 03 khoản nợ của ông **Vũ Đức T1** đã trình bày thì bà **T** hoàn toàn không biết, không được ông **T1** thông báo và ông **T1** cũng không dùng số tiền vay để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình.

Tổng chi tiêu sinh hoạt phí của gia đình bà **T** từ trước đến nay bao gồm tiền sinh hoạt của gia đình, tiền học của các con, tiền ăn uống dao động khoảng 30.000.000 đồng/tháng. Trước khi xảy ra mâu thuẫn, bà **T** là người trực tiếp chi trả các chi phí sinh hoạt trong gia đình bao gồm việc ăn uống, sinh hoạt của ông **T1**. Hằng tháng ông **T1** chỉ phụ trách đóng tiền điện, tiền nước, tiền internet khoảng 2.000.000 đồng.

Từ khi xảy ra mâu thuẫn từ tháng 5/2023 cho tới nay tiền lương hằng tháng của ông **T1** không đưa cho bà **T** để lo cho chi phí trong gia đình nên việc ông **T1** cho rằng số tiền 1.400.000.000 đồng do cá nhân ông **T1** vay và tiêu xài cá nhân là nợ chung của vợ chồng thì bà **T** không đồng ý. Ông **T1** cũng đã thừa nhận ông **T1** vay tiền để phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của bản thân ông **T1** nên đây là nợ riêng của ông **T1**.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông **Vũ Đức T1** trình bày:

Ông **T1** xác nhận những lời trình bày của bà **T** như trên về tình trạng pháp lý quan hệ hôn nhân, con chung của ông **T1** và bà **T** là hoàn toàn đúng sự thật.

Đối với yêu cầu ly hôn của bà **Trần Thị T**, ông **Vũ Đức T1** đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng giữa ông **T1** và bà **T** đã rạn nứt, xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bà **T** có phát sinh mối quan hệ bên ngoài. Ông **T1** đã cố gắng hòa giải, hàn gắn và cho bà **T** cơ hội để quay về với gia đình nhưng bà **T** không đồng ý. Ông **T1** và bà **T** đang sống ly thân từ giữa tháng 12 năm 2023 cho đến nay.

- Về con chung: Ông **Vũ Đức T1** và bà **Trần Thị T** có 02 con chung tên là **Vũ Anh T5** – sinh ngày 01/07/2003 (Đã trưởng thành) và **Vũ Bảo A** – sinh ngày 24/01/2010. Ông **Vũ Đức T1** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung **Vũ Bảo A** – sinh ngày 24/01/2010. Ông **Vũ Đức T1** hiện đang làm việc tại **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ**. Thu nhập của ông **Vũ Đức T1** khoảng 9.000.000 đồng/tháng đến 10.000.000 đồng/tháng. Giờ làm việc theo giờ hành chính.

Tiền lương hằng tháng của ông **T1** giữ lại để chi tiêu cho bản thân và một số chi tiêu cho con cái, không đưa cho bà **T** để lo cho việc chi tiêu, sinh hoạt khác trong gia đình.

- Việc cấp dưỡng nuôi con: Ông **Vũ Đức T1** không yêu cầu bà **Trần Thị T** cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Hai bên thỏa thuận tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông **T1** và bà **T** có 03 khoản nợ chung bao gồm:
Vay của ông **Trần Đình T2** số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng.
Vay của ông **Trần Minh T3** số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng.
Vay của ông **Vũ Văn V** số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng.
Tổng số tiền nợ chung là 1.400.000.000 (Một tỷ bốn trăm triệu) đồng, ông **T1** yêu cầu chia đôi nợ chung với bà **T**.

Tất cả các khoản vay này, hai bên không lập văn bản xác lập việc vay mượn mà số tiền ông **T1** vay được chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông **T1**. Khi vay số tiền này, ông **T1** không thông báo cho bà **T** biết vì hai vợ chồng đang phát sinh mâu thuẫn.

Việc phát sinh những khoản vay này do từ tháng 05 năm 2023 bà **T** không đưa tiền để ông **T1** chi tiêu sinh hoạt hằng ngày và do ông **T1** buồn chán chuyện gia đình nên ông **T1** đã vay tiền để phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân, chi tiêu trong gia đình (đóng tiền điện, tiền nước, tiền internet) và vui chơi, giải trí của bản thân ông **T1**. Mỗi tháng, ông **T1** chi tiêu khoảng 273.000.000 đồng để lo cho cá nhân và gia đình.

*Tại bản tự khai, ông **Trần Đình T2** và bà **Phạm Thị Thu N** là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Ông **Trần Đình T2** và bà **Phạm Thị Thu N** là vợ chồng và cả hai xác nhận có cho ông **T1** vay số tiền 300.000.000 đồng. Việc vay mượn tiền hai bên không có lập thành văn bản vì là anh em trong gia đình. Số tiền ông **T1** vay được ông **T2** chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông **T1**, bà **T** hoàn toàn không biết việc ông **T1** vay tiền. Ông **T2** và bà **N** không có yêu cầu độc lập và không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **T1** trả nợ trong vụ án này.

*Tại bản tự khai, ông **Trần Minh T3** và bà **Nguyễn Thị Hồng T4** là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Ông **Trần Minh T3** và bà **Nguyễn Thị Hồng T4** là vợ chồng và cả hai xác nhận có cho ông **T1** vay số tiền 600.000.000 đồng. Việc vay mượn tiền hai bên không có lập thành văn bản vì là anh em trong gia đình. Số tiền ông **T1** vay được ông **T3** chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông **T1**, bà **T** hoàn toàn không biết việc ông **T1** vay tiền. Ông **T3** và bà **T4** không có yêu cầu độc lập và không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **T1** trả nợ trong vụ án này.

Tại bản tự khai, ông **Vũ Văn V** và bà **Cao Thị Huyền P** là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông **V** và bà **Cao Thị Huyền P** là vợ chồng và cả hai xác nhận có cho ông **T1** vay số tiền 500.000.000 đồng. Việc vay mượn tiền hai bên không có lập thành văn bản vì là anh em trong gia đình. Số tiền ông **T1** vay được ông **V** chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông **T1**, bà **T** hoàn toàn không biết việc ông **T1** vay tiền. Ông **V** và bà **P** không có yêu cầu độc lập và không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **T1** trả nợ trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán kể từ khi thụ lý vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xét xử vắng mặt các đương sự đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và qua phần tranh tụng tại phiên tòa hôm nay, nhận thấy nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất thỏa thuận về việc giải quyết vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo thì quan hệ tranh chấp giữa bà **Trần Thị T** và ông **Vũ Đức T1** được xác định là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông **T1** có địa chỉ cư trú tại **huyện N** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Các ông, bà: **Trần Đình T2**, **Phạm Thị Thu N**, **Trần Minh T3**, **Nguyễn Thị Hồng T4**, **Vũ Văn V** và bà **Cao Thị Huyền P** là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

2. Về các yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà **Trần Thị T** yêu cầu ly hôn ông **Vũ Đức T1**.

Hội đồng xét xử xét:

Căn cứ bản sao Trích lục kết hôn số 48/TLKH-BS do Ủy ban nhân dân xã **N**, **huyện N**, **tỉnh Nam Định** cấp ngày 19 tháng 9 năm 2019 thì bà **Trần Thị T** và ông **Vũ Đức T1** có quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà **T** và ông **T1** đều thừa nhận vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và hiện nay hai người đã sống ly thân. Bà **T** và ông **T1** đều thống nhất thỏa thuận ly hôn. Việc

thống nhất ly hôn của bà T và ông T1 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

[2.2] Về con chung:

Bà T và ông T1 xác nhận có 02 con chung tên là Vũ Anh T5 – sinh ngày 01/07/2003 (Đã trưởng thành) và Vũ Bảo A – sinh ngày 24/01/2010. Cả hai đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Vũ Bảo A và không yêu cầu cấp dưỡng.

Hội đồng xét xử xét:

Con chung Vũ Anh T5 – sinh ngày 01/7/2003 đã trưởng thành do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tại biên bản ghi nhận nguyện vọng ngày 17/01/2024, trẻ Vũ Bảo A có nguyện vọng tiếp tục ở với mẹ là bà Trần Thị T và thực tế hiện nay trẻ Bảo A cũng đang do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Như vậy, để tránh xáo trộn cuộc sống hằng ngày cũng như đảm bảo sự ổn định trong việc học tập, phát triển tâm sinh lý của trẻ nên việc giao con chung Vũ Bảo A cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với nguyện vọng của trẻ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà Trần Thị T xác nhận không có nợ chung.

Ông T1 xác nhận vợ chồng ông T1, bà T có 03 khoản nợ chung bao gồm:

Vay của ông Trần Đình T2 số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng.

Vay của ông Trần Minh T3 số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng.

Vay của ông Vũ Văn V số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng.

Tổng số tiền nợ chung là 1.400.000.000 (Một tỷ bốn trăm triệu) đồng, ông T1 yêu cầu chia đôi nợ chung với bà T.

Hội đồng xét xử xét:

Căn cứ vào lời khai và sự thừa nhận của ông Vũ Đức T1 và vợ chồng ông Trần Đình T2 và bà Phạm Thị Thu N; ông Trần Minh T3 và bà Nguyễn Thị Hồng T4; Vũ Văn V và bà Cao Thị Huyền P có cơ sở khẳng định vào khoảng thời gian tháng 8/2023, ông T1 vay của ông Vũ Đình V1 số tiền 500.000.000 đồng; tháng 9/2023, ông T1 vay của ông Trần Đình T2 số tiền 300.000.000 đồng và tháng 11/2023, ông T1 vay của ông Trần Minh T3 số tiền 600.000.000 đồng. Các bên đều thừa nhận, vào thời điểm ông T1 vay tiền bà T không tham gia và cũng không biết về việc vay mượn này. Đồng thời, ông T1 cũng thừa nhận, do buồn chán chuyện vợ chồng nên ông T1 vay tiền để phục vụ nhu cầu sinh hoạt, vui chơi, giải trí của cá nhân ông T1 và một phần để chi tiêu cho gia đình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 cũng không cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ thể hiện việc ông T1 vay số tiền 1.400.000.000 đồng dùng để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình. Do đó, ông T1 yêu cầu xác định số tiền ông T1 vay là 1.400.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi khoản nợ chung này với bà T là hoàn toàn không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Trong vụ án này, các ông, bà: Trần Đình T2, bà Phạm Thị Thu N; ông Trần Minh T3, bà Nguyễn Thị Hồng T4; Vũ Văn V và bà Cao Thị Huyền P không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Vũ Đức T1 trả

nợ nên Tòa án không xem xét giải quyết. Hội đồng xét xử dành quyền khởi kiện cho các ông, bà Trần Đình T2, bà Phạm Thị Thu N; ông Trần Minh T3, bà Nguyễn Thị Hồng T4; Vũ Văn V và bà Cao Thị Huyền P trong một vụ án khác.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm (Ly hôn) là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do nguyên đơn chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55; 57; 58; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết .

1/ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận bà Trần Thị T và ông Vũ Đức T1 thuận tình ly hôn

2/ Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Vũ Đức T1 có 02 con chung tên là Vũ Anh T5 – sinh ngày 01/07/2003 (đã trưởng thành) và Vũ Bảo A – sinh ngày 24/01/2010. Giao con chung Vũ Bảo A – sinh ngày 24/01/2010 cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ghi nhận việc bà Trần Thị T không yêu cầu ông Vũ Đức T1 cấp dưỡng nuôi con.

Bà Trần Thị T có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi ông Vũ Đức T1 đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Ông Vũ Đức T1 có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở ông T1 thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, theo yêu cầu của cha mẹ, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/ Về tài sản chung: Hai bên thỏa thuận tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về nợ chung: Bà Trần Thị T và ông Vũ Đức T1 không có nợ chung.

5/ Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do bà Trần Thị Tuyết c, được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2023/0007827 ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

6/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục T.H.A.DS huyện Nhà Bè;
- UBND xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Doãn Thị Duyên

